TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01/2020/HNGĐ-PT Ngày 04 - 3 - 2020 V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Đinh Huy Lưỡng

Ông Nguyễn Tử Lượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Len - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số:16/2019/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 06/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Thôn T, xã NV, huyện HL, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ngô Thị Lý – Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N (Tên gọi khác: Nguyễn Thanh N), sinh năm 19xx.

Địa chỉ: Thôn T, xã NV, huyện HL, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Phạm Duy Hưng – Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1985

- Chị Trương Thị N, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Đều ở Thôn T, xã NV, huyện HL, tỉnh Ninh Bình

4. Do có kháng cáo của: Ông Nguyễn Văn N, là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/4/2019, quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và Ông Nguyễn Văn N (tên gọi khác: Nguyễn Thanh N) tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã NV, huyện GIK, tỉnh Hà Nam Ninh (nay là xã NV, huyện HL, tỉnh Ninh Bình) vào năm 1980, bà không nhớ ngày, tháng kết hôn. Do lâu ngày bà đã làm mất Giấy chứng nhận kết hôn của bà và ông N. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống tại xã NV cho đến nay. Trong gần 40 năm chung sống, đặc biệt là từ năm 2006, khi công ty DH lấy đất, đền bù tài sản đến nay, ông N nắm giữ kinh tế, tự quyết một mình các việc gia đình như mua đất, làm nhà, cho con tiền.... bà chỉ biết sau khi sự việc đã xảy ra. Ông N cũng không bao giờ quan tâm đến đứa con tật nguyền là chị Nguyễn Thị T. Khoảng 4 năm gần đây, vợ chồng đã sống ly thân mặc dù vẫn sống cùng nhà và 2 năm nay, ông N đã ngăn đôi nhà, vợ chồng ăn riêng, ở riêng, không quan tâm tới nhau nữa. Khi bà bị tai nạn năm 2017, phải điều trị tại bệnh viện nhưng ông N không hỏi han, chăm sóc. Mặt khác, ông N có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác vẫn đưa về ở qua đêm trước mắt bà. Ông N cũng thường xuyên đánh chửi bà, chính quyền địa phương phải can thiệp, xử lý nhiều lần. Cách đây khoảng 2 tháng, ông N đánh bà bị công an xã xử phạt tiền. Các chứng cứ liên quan đến việc giải quyết mâu thuẫn của vợ chồng bà tại xã như: Biên bản làm việc ngày 14/3/2019, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính ngày 9/7/2019, Phiếu thu bà đã nộp cho tòa án. Bà xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N.

Về con chung: Vợ chồng bà có 4 con chung là Nguyễn Thị T, sinh năm 1981, Nguyễn Văn C, sinh năm 1983, Nguyễn Văn H, sinh năm 1985, Nguyễn Thị L, sinh năm 1989. Anh C, anh H, chị L đã trưởng thành, có gia đình riêng. Chị T từ nhỏ đã bị tàn tật, không nhận biết được và không tự phục vụ được bản thân do ảnh hưởng chất độc hóa học, được hưởng trợ cấp hàng tháng với số tiền là 1.624.000 đồng. Từ trước đến nay, việc chăm sóc, nuôi dưỡng chị T do mình bà đảm nhiệm, ông N không quan tâm đến chị T. Khi ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết để bà trực tiếp chăm lo cho chị T và đề nghị ông N phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi chị T theo quy định của pháp luật. Hiện nay, lương hàng tháng của bà là 1.353.000 đồng và ông N là 4.125.000 đồng do Nhà nước cấp đã được xã xác nhận.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà T trình bày vợ chồng có tài sản chung gồm: một căn nhà cấp 4 lợp tôn cùng công trình phụ trợ (nhà bếp, nhà vệ sinh, lán tạm, bể nước bằng ống cống, ...) xây dựng trên thửa đất số 128 tờ bản đồ PL10, bản đồ địa chính xã Ninh Vân nằm tại Thôn T, xã NV, huyện HL, tỉnh Ninh Bình (thửa

đất đã được cấp giấy chứng nhận mang tên vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Trương Thị N); số tiền 100.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân xã NV (sau đây gọi là Quỹ tín dụng) mang tên ông N (gửi tiền năm 2014 và rút hết tiền năm 2018) là tiền chung của vợ chồng do nhà máy xi măng DH đền bù chưa sử dụng hết; các tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm tài sản do ông N quản lý: 01 xe máy nhãn hiệu Espero, biển kiểm soát 35AA-00474; 01 bộ bàn ghế xa lông nan gỗ lim; 01 ti vi toshiba; 01 điều hòa Toshiba loại 1200BTU; 01 bình nóng lạnh; 01 két sắt; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 bình nóng lạnh; 01 giường đơn gỗ tạp; 03 quạt điện cơ; 01 tủ bích- phê gỗ dổi; đồ dùng sinh hoạt do bà T quản lý: 01 giường đôi gỗ lim, 01 giường đơn gỗ tạp.

Đối với tài sản chung của vợ chồng, bà đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật nhưng bà đề nghị được sử dụng toàn bộ nhà cấp 4 và các công trình xây dựng trên đất để bà có chỗ ở nuôi chị T vì hiện nay nhà cấp 4 đã xuống cấp, chỗ ở của mẹ con bà bị dột nát. Những tài sản là đồ dùng trong gia đình, ông N nhận tài sản nào bà cũng đồng ý. Bà không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

Về tài sản riêng của vợ chồng: Bà T xác định chiếc đồng hồ côn của Pháp hiện do ông N quản lý là tài sản riêng của ông N và 01 chiếc tủ gỗ tạp và 01 chiếc quạt điện bà T đang sử dụng là tài sản riêng của bà.

Ông N cho rằng vợ chồng còn có tài sản chung gồm đôi hoa tai 02 chỉ bằng vàng 9999 do bà đang quản lý, 500 kg thóc gửi em bà khi chạy lụt và 20 triệu đồng bà cho con trai - anh C là không đúng vì vợ chồng không có số tài sản này. Đôi hoa tai trước đây bà hay đeo là mua bằng tiền riêng của bà (tiền chính sách Nhà nước cho bà do bà tham gia kháng chiến) nhưng bà đã bán đi để lo thuốc men cho chị T. Bà T xác định vợ chồng không có công nợ chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T trình bày: Trước đây, gia đình được chia 1,5 mẫu ruộng trong đó chị T được chia 3 sào. Chị T không làm được nhưng gia đình vẫn giữ ruộng để làm. Khi công ty DH đền bù mỗi sào là 7,2 triệu đồng thì ông N đã nhận toàn bộ số tiền đền bù có cả tiền 3 sào ruộng của chị T. Đề nghị Tòa án buộc ông N phải trả lại số tiền ruộng cho chị T.

Bị đơn Ông Nguyễn Văn N (Nguyễn Thanh N) trình bày: Việc kết hôn, thời gian chung sống, con chung, thu nhập của vợ chồng đúng như bà T trình bày. Quá trình vợ chồng chung sống có nhiều điều mâu thuẫn, xô xát. Vì các con, ông đã chịu nhịn nhiều lần song tính độc ác, đanh đá và có phần lộng hành bà T chuyên sinh sự. Năm 2017, bà T bị xe máy đâm, điều trị ở bệnh viện 7 ngày, người gây tai nạn đồng ý đền 12 triệu đồng nhưng bà T không nghe đòi 24 triệu đồng. Ông cùng con trai vẫn đứng lên giải quyết cho người gây tai nạn và bà T đã vu cho ông là ăn hối lộ, nhiều lần gây chuyện với ông dẫn đến vợ chồng ngày càng căng thẳng. Trước đó, bà T đã mang con bị tật nguyền ra sân ở, bảo với thiên hạ là ông đuổi và đầy đọa mẹ con bà ấy. Trưởng thôn đã giải quyết nhiều lần nhưng bà T không nghe. Sau đó, các anh con trai của ông bà đã phá bếp, phá giường, ngăn đôi nhà bà T mới chịu vào trong nhà. Ông ở hai gian nhà phía trước, bà T và chị T ở phần nhà phía sau nhưng bà T không cho ông sử dụng khu vệ sinh phía đằng sau nhà, đập bể nước, xây bể

khác, 4 lần vợ chồng phải lên xã giải quyết. Quá trình chung sống vợ chồng đã trải qua nhiều khó khăn, đến lúc tuổi già, bà T yêu cầu ly hôn, ông muốn vợ chồng đoàn tụ, con cháu sum vầy. Nếu bà T nhất quyết xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Về con chung: Chị T có trợ cấp của nhà nước đủ để sinh hoạt. Từ khi vợ chồng ly thân, chị T ở với bà T nên ông không chu cấp tiền cho bà T nuôi chị T. Ông xác định ông vẫn có trách nhiệm với chị T. Khi bà T đi vắng đến bữa chưa về, ông vẫn lo ăn uống cho chị T. Hiện nay, hàng tháng các khoản trợ cấp của ông được 4.125.000 đồng. Nếu phải ly hôn, ông đề nghị được nuôi chị T, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung vì so với ông, lương của bà T ít hơn nên ông có điều kiện nuôi chị T tốt hơn và vợ chồng các anh con trai là anh H, anh C sẽ hỗ trợ ông nuôi chị T.

Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng, ông N trình bày vợ chồng có các tài sản chung là nhà cấp 4, các công trình xây dựng trên thửa đất số 128, tờ bản đồ PL10, bản đồ địa chính xã NV, huyện HL và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như bà T đã trình bày. Ngoài ra, vợ chồng còn có các tài sản chung: 500 kg thóc bà T gửi em vào năm chạy lụt, 20 triệu đồng bà T đã cho con trai là anh C và 01 đôi hoa tai 02 chỉ vàng 9999 ông mua để bà T đeo nhưng ông không đề nghị tòa án giải quyết đối với 500kg thóc, 20 triệu đồng và 02 chỉ vàng 9999. Đối với số tiền 100 triệu đồng gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân xã NV là tiền của riêng ông do mẹ ông cho. Sau khi rút tiền tại quỹ, ông đã cho 02 con trai (anh C 50 triệu đồng, anh H 50 triệu, trong đó có 20 triệu để con cái lo ma chay sau này). Số tiền công ty DH đền bù từ năm 2005- 2006 cộng với tiền của gia đình đã chi tiêu hết (mua 3 xuất đất, làm 2 nhà mái bằng cho 2 con trai, làm 01 nhà cấp 4 cho vợ chồng và cho con gái 230 triệu đồng), hiện nay không còn. Chiếc đồng hồ côn của Pháp là tài sản riêng của ông do bố ông để lại. 01 tủ gỗ tạp và 01 quạt điện do bà T đang quản lý, sử dụng là của riêng bà T. Từ năm 1995, nhà nước có chính sách cho các hộ gia đình vào núi làm ăn kinh tế nên gia đình ông đã dồn hết tiền của vào trong núi phát triển kinh tế gia đình, gia đình không được chia ruộng cấy 313 mà đều là đất khai hoang nên không có tiền đền bù 03 sào ruộng cấy của chị T. Khi ly hôn, ông đề nghị tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật và ông xin được sử dụng nhà cấp 4 và các công trình xây dựng trên đất để nuôi chị T và xin được sử dụng chiếc xe máy còn các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt, bà T nhận tài sản nào ông cũng đồng ý. Ông xác định vợ chồng không có công nợ chung và không đề nghị tòa án chia tài sản là quyền sử dụng đất. Thửa đất số 128 tờ bản đồ PL10, bản đồ địa chính xã NV, huyện HL hiện có nhà và các công trình xây dựng khác trên đất là của vợ chồng ông nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự nhầm lẫn về vị trí thửa đất nên mang tên vợ chồng anh H, chị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, chị Trương Thị N trình bày: Các tài sản mà bố mẹ anh chị là ông N, bà T xác định là tài sản chung, tài sản riêng của ông N, bà T, anh chị không tranh chấp và không có ý kiến gì. Về thửa đất số 128, tờ PL10 nêu trên thuộc quyền sử dụng của bố mẹ anh chị nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cơ quan có thẩm quyền đã ghi sai tên

người sử dụng là vợ chồng anh chị. Trường hợp tòa án giải quyết ly hôn giữa bố mẹ anh chị, chia tài sản chung là nhà và các tài sản gắn liền với đất tại thửa số 128 nêu trên, quan điểm của vợ chồng anh chị là thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông N, bà T. Ông N, bà T ở trên đất đến khi nào là quyền của ông N, bà T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thẩm định và định giá tài sản tranh chấp theo yêu cầu của đương sự. Kết quả: Thửa đất vợ chồng ông N, bà T đang ở là thửa số 128, tờ bản đồ PL10, bản đồ địa chính xã NV, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn H, chị Trương Thị N. Trên đất, ông N, bà T đã xây dựng nhà cấp 4 và các công trình khác gắn liền với đất. Quá trình sử dụng không xảy ra tranh chấp với các hộ liền kề. Đối với phần tài sản (tường bao, cổng, mái tôn) xây dựng lấn vào phần đất lưu không đường 12m^2 hiện nay chính quyền địa phương chưa có yêu cầu tháo dỡ. Tổng giá trị tài sản yêu cầu định giá là 89.032.000 đồng gồm: giá trị tài sản cố định (Nhà chính là nhà cấp 4, nhà bếp, nhà vệ sinh, thiết bị vệ sinh trong nhà vệ sinh, lán tạm, bể nước, tường bao, nền, sân chạt xi cát, mái tôn, cổng) là 71.452.000 đồng; tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong nhà (bàn ghế, giường, quạt, tủ lạnh, ti vi, xe máy nhãn hiệu espero, biển kiểm soát 35AA-00474 ...) là 6.170.000 đồng và tài sản khác hiện không thấy, do ông N khai (gồm 02 chỉ vàng 9999, 500 kg thóc) là 11.410.000 đồng.

Tòa án đã yêu cầu Quỹ tín dụng nhân dân xã NV, huyện HL, tỉnh Ninh Bình cung cấp tài liệu về giao dịch tiền gửi tiết kiệm mang tên Ông Nguyễn Văn N (Nguyễn Thanh N) trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến 2018. Biên bản xác minh tại Quỹ tín dụng và bản Lịch sử giao dịch gửi - rút tiền gửi của Quỹ tín dụng cho thấy Ông Nguyễn Văn N từ 25/6/2014 đến 18/4/2018 gửi tiền tiết kiệm và rút tiền khỏi quỹ nhiều lần. Số tiền gửi vào và rút ra trong phạm vi 100.000.000 đồng.

Tại biên bản xác minh ngày 20/5/2019 và ngày 20/8/2019, chính quyền địa phương xã Ninh Vân cung cấp thông tin: Ông N và bà T có đăng ký kết hôn tại UBND xã NV được thể hiện tại sổ kết hôn năm 1979-1982. Ông N và bà T đã mâu thuẫn từ nhiều năm nay. Khoảng 4 năm gần đây, vợ chồng ông N, bà T xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên cãi vã, đánh chửi nhau, gây mất trật tự an ninh thôn xóm đặc biệt là từ năm 2018 đến nay. Nguyên nhân chính là do vợ chồng không thống nhất về việc chăm sóc con cái, chi tiêu trong gia đình. Ông N tự quyết định hết mọi vấn đề chi tiêu và quản lý kinh tế trong gia đình mà không hỏi ý kiến bà T. Cụ thể là ông N, bà T đã thống nhất gửi một số tiền tiết kiệm tại Quỹ tín dụng để sau này lo cho con là chị T bị tật nguyền nhưng ông N đã tự ý rút tiền ra chi tiêu mà không thống nhất với bà T. Vợ chồng ông N có một người con là Nguyễn Thị T bị tàn tật từ nhỏ, hiện do bà T nuôi dưỡng nhưng ông N không cấp dưỡng nuôi con với bà T. Ngoài ra, ông N còn có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Mâu thuẫn của vợ chồng ông N, bà T đã được UBND xã và các tổ chức đoàn thể tại địa phương hòa giải nhiều lần. Công an xã cũng đã nhiều lần lập biên bản về việc ông N đánh bà T, đập phá đồ đạc của bà T. Ông N đã bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền do có hành vi đánh bà T. Chính quyền địa phương cũng cung cấp Biên bản hòa giải ngày 29/01/2019, đơn đề nghị ngày 13/01/2019 của bà T.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Từ 4 năm nay, ông N, bà T mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân là do trong cuộc sống hàng ngày, ông N tự ý quyết định mọi việc, không hỏi ý kiến bà T. Ông N cũng không quan tâm đến vợ và con tật nguyền, thường xuyên đánh đập bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) cho bà T ly hôn ông N và bà T được trực tiếp nuôi, chăm sóc chị T, ông N cấp dưỡng nuôi con theo quy định vì bà T mong muốn được nuôi chị T, từ trước đến nay, chị T đều do mình bà T chăm sóc. Bà T trực tiếp nuôi, chăm sóc cho chị T sẽ đảm bảo được các điều kiện về mọi mặt cho chị T theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Về tài sản chung: Đề nghị HĐXX xác định số tiền còn lại từ số tiền do công ty DH đền bù cho gia đình ông N, bà T vào năm 2006 trừ đi số tiền đã dùng để mua 03 thửa đất và làm 03 ngôi nhà cho vợ chồng anh C, vợ chồng anh H và ông N, bà T đang ở, số tiền 100 triệu đồng cho con gái là chị Nguyễn Thị Liễu làm nhà là tài sản chung của ông N, bà T và buộc ông N phải thanh toán cho bà T 1/2 số tiền này. Đối với số tiền 100 triệu đồng ông N gửi tiết kiệm năm 2014, rút ra năm 2018, không có căn cứ chứng minh là tài sản riêng của ông N. Ông N đã tự định đoạt, cho các con số tiền này là không đúng. Đề nghị HĐXX giao cho bà T sở hữu nhà và các công trình trên thửa đất mang tên vợ chồng anh H và trừ số tiền chênh lệch tài sản vào số tiền tiết kiệm do ông N đang giữ. Đối với số tiền bồi thường 03 sào ruộng cấy của chị T, đề nghị HĐXX xem xét, cân nhắc để đảm bảo quyền và lợi ích cho chị T.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Mâu thuẫn giữa ông N, bà T đã được gia đình, chính quyền địa phương và Tòa án hòa giải nhiều lần nhưng không được đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết ly hôn giữa ông N và bà T. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, ông N có mong muốn được nuôi, chăm sóc chị T. Vợ chồng anh C, anh H cũng hỗ trợ ông N chăm lo cho chị T nên cần giao chị T cho ông N nuôi dưỡng. Hơn nữa, ông N cũng có điều kiện kinh tế tốt hơn trong 03 người (ông N, bà T, chị T) nên việc ông N nuôi dưỡng chị T sẽ tốt hơn. Về tài sản chung của ông N, bà T: Bà T cho rằng trong quá trình chung sống, ông N tự quyết định mọi việc, không hỏi ý kiến bà là không đúng. Bà T đã cùng ông N quyết định số tiền công ty DH đền bù thể hiện ở việc mua 03 xuất đất, cho anh C, anh H đứng tên quyền sử dụng đất, cho chị Liễu 100 triệu làm nhà. Toàn bộ tiền của, ông N đều chi cho gia đình, con cái, không chi tiêu cho bản thân. Đề nghị HĐXX giao nhà cấp bốn và các công trình gắn liền với đất cho ông N sở hữu vì ông N không có chỗ ở khác và ông nhận nuôi chị T, các tài sản chung khác bà T nhận tài sản nào là tùy bà T. Đối với yêu cầu của bà T đề nghị giải quyết số tiền đền bù ruộng cấy của chị T là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, đề nghị HĐXX không xem xét, giải quyết. Số tiền 100 triệu đồng ông N gửi tiết kiệm (đã rút ra năm 2018) là tiền riêng của ông N và hiện tại cũng đã cho con cái hết, không còn. Tại biên bản định giá tài sản chung, các đương sự cũng không đề cập đến số tiền này nên đề nghị HĐXX không xem xét, giải quyết số tiền 100 triệu. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị HĐXX áp dụng Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn án phí sơ thẩm cho ông N.

Tại Bản án số 06/2019/HNGĐ-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ vào điều 19, khoản 1 điều 56, các điều 81, 82, 83, 84, 33, 35, 37, 59, 110 của luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Xử:

I. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T ly hôn Ông Nguyễn Văn N (tên gọi khác: Nguyễn Thanh N).

2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981 cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Nguyễn Văn N có quyền thăm nom con chung không bị ai cản trở và hàng tháng có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bà T với mức 700.000 (bảy trăm nghìn) đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Ông N, bà T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định.

3. Về tài sản chung:

Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T mỗi người được sở hữu 1/2 giá trị tài sản chung là 88.811.000 (tám mươi tám triệu tám trăm mười một nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T được sở hữu các tài sản gồm: nhà cấp 4 (nhà chính), các công trình (nhà bếp, lán tạm, nhà vệ sinh có thiết bị vệ sinh, sân, tường bao, cổng, mái lợp tôn) xây dựng trên thửa đất số 128 tờ bản đồ PL10, bản đồ địa chính xã Ninh Vân, địa chỉ thửa đất tại Thôn T, xã NV, huyện HL, tỉnh Ninh Bình (thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị N) và các đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế xa lông nan bằng gỗ, 01 giường đơn gỗ tạp, 03 quạt điện cơ, 01 điều hòa Toshiba loại 1200BTU, 01 bình nóng lạnh, 01 tủ lạnh Sanyo, 01 tủ bichphê gỗ, 01 ti vi Tosiba (những tài sản này đang do ông N quản lý), 01 giường đôi gỗ lim, 01 giường gỗ tạp (đang do bà T quản lý) có tổng giá trị là: 74.762.000 (bảy mươi tư triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn N được sở hữu số tiền 100.000.000 (một trăm triệu đồng) và 01 xe máy nhãn hiệu espero, biển kiểm soát 35AA-00474, 01 két sắt (đều đang do ông N quản lý) có tổng giá trị là: 102.860.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn N phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch là 14.049.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/11/2019, bị đơn Ông Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về con chung và tài sản chung với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giao cháu Nguyễn Thị T cho ông trực tiếp nuôi dưỡng; Giao ngôi nhà cấp 4 có

địa chỉ tại Thôn T, xã NV, huyện HL cho ông sở hữu; Xem xét xác định lại tài sản chung giữa ông và bà T, không đưa số tiền 100.000.000 đồng vào để tính là tài sản chung đồng thời đưa số tài sản gồm 20.000.000 đồng bà T cho anh Nguyễn Văn C vay, 01 đôi hoa tai, 02 chỉ vàng 9999 ông mua cho bà T đeo và 500kg thóc bà T gửi nhà họ hàng để tính tài sản chung (Những tài sản này đều có trong biên bản định giá). Từ đó xác định lại tài sản chênh lệch giữa ông và bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo nội dung kháng cáo của ông.

Bà T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm về việc nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn.

Tại cấp phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con; chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

1. Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Văn N, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/HNGĐ-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Ông N không phải nộp án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Ông Nguyễn Văn N là bị đơn nên có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông N nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định; hình thức, nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định tại điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của Ông Nguyễn Văn N Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Nguyễn Thị T và Ông Nguyễn Văn N được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ninh Vân năm 1980. Sau khi kết hôn, quá trình chung sống theo bà T khai, ông N là người quản lý kinh tế trong gia đình, mọi chi tiêu là do ông N tự quyết, không hỏi ý kiến bà T. Ông N không quan tâm đến gia đình dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Bà T đã làm đơn xin ly hôn; giải quyết nuôi con và chia tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào thực tế và

mâu thuẫn vợ chồng để xử ly hôn giữa bà T và ông N, đồng thời giải quyết con chung và tài sản chung là đúng yêu cầu khởi kiện của bà T.

[2.1] Về nội dung kháng cáo của ông N đề nghị xin được nuôi con chung là chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981. Xét thấy chị T là phụ nữ, bị bệnh bẩm sinh, không thể tự mình phục vụ sinh hoạt cho bản thân, mà phụ thuộc hoàn toàn vào người khác, từ trước tới nay chi T đều do bà T trực tiếp chăm sóc. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào thực tế, để đảm bảo tốt về mọi mặt cho chị T nên đã giao chị T cho bà T chăm sóc nuôi dưỡng. Ông N có trách nhiệm cấp dưỡng tiền cho con là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật, phù hợp với thực tế. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông N.

[2.2] Về tài sản chung: Ông N kháng cáo xin được ở nhà để chăm nuôi chị T. Xét thấy giao bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng chị T, bà T và chị T không có chỗ ở nào khác, bà T tuổi cao, chị T tật nguyền không có khả năng đi lại, nên cần giao nhà cho bà T để bà T và chị T có chỗ ở, ổn định cuộc sống. Vì vậy, kháng cáo của ông N không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Đối với số tiền 100 triệu đồng ông N cho rằng cấp sơ thẩm đưa vào tài sản chung của vợ chồng là không đúng vì số tiền đó là của mẹ ông cho riêng ông trước khi cụ chất. Xét thấy, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông N không đưa ra được căn cứ chứng minh là tài sản riêng của ông. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tền này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của bà T và ông N. Việc ông N tự định đoạt số tiền này không nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên không chấp nhận là tài sản riêng của ông N là hoàn toàn có căn cứ.

[2.4] Đối với yêu cầu của ông N đề nghị đưa số tài sản gồm 20.000.000 đồng bà T cho anh Nguyễn Văn C vay, 01 đôi hoa tai, 02 chỉ vàng 9999 ông mua cho bà T đeo và 500kg thóc bà T gửi nhà họ hàng để tính tài sản chung. Thấy rằng đơn khởi kiện bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết; Quá trình giải quyết vụ án ông N cũng không có yêu cầu phản tố. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ra xem xét. Do đó không thuộc phạm vi xét xử cấp phúc thẩm nên hội đồng xét xử không xem xét.

Từ các căn cứ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Ông Nguyễn Văn N. Cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Tạm giao quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 128 nêu trên cho bà T, khi đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác và kiến nghị với Ủy ban nhân dân huyện Hoa Lư xem xét cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đúng với thực tế. Tuy nhiên nội dung đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình vượt quá thẩm quyền xét xử của cấp phúc thẩm nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của Ông Nguyễn Văn N không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì ông N thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Đều 19, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84, 33, 35, 37, 59, 110 của luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Xử:

1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 04/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Tuyên xử:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T ly hôn Ông Nguyễn Văn N (tên gọi khác: Nguyễn Thanh N).

1.2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981 cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Nguyễn Văn N có quyền thăm nom con chung không bị ai cản trở và hàng tháng có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bà T với mức 700.000[đ] (Bảy trăm nghìn đồng)/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Ông N, bà T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định.

1.3. Về tài sản chung:

Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T mỗi người được sở hữu 1/2 giá trị tài sản chung là 88.811.000[đ] (Tám mươi tám triệu tám trăm mười một nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T được sở hữu các tài sản gồm: nhà cấp 4 (Nhà chính), các công trình (Nhà bếp, lán tạm, nhà vệ sinh có thiết bị vệ sinh, sân, tường bao, cổng, mái lợp tôn) xây dựng trên thửa đất số 128 tờ bản đồ PL10, bản đồ địa chính xã Ninh Vân, địa chỉ thửa đất tại Thôn T, xã NV, huyện HL, tỉnh Ninh Bình (Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị N) và các đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế xa lông nan bằng gỗ, 01 giường đơn gỗ tạp, 03 quạt điện cơ, 01 điều hòa Toshiba loại 1200BTU, 01 bình nóng lạnh, 01 tủ lạnh Sanyo, 01 tủ bich phê gỗ, 01 ti vi Tosiba (những tài sản này đang do ông N quản lý), 01 giường đôi gỗ lim, 01 giường gỗ tạp (đang do bà T quản lý) có tổng giá trị là: 74.762.000[đ] (Bảy mươi tư triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn N được sở hữu số tiền 100.000.000[đ] (Một trăm triệu đồng) và 01 xe máy nhãn hiệu espero, biển kiểm soát 35AA-00474, 01 két sắt (Đều đang do ông N quản lý) có tổng giá trị là: 102.860.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn N phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch là 14.049.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.4. Án phí: Miễn án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T và Ông Nguyễn Văn N.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N không phải nộp.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 04 tháng 3 năm 2020.

Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án cấp cao tại Hà nội;
- Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoa Lư
- Các đương sự;
- Phòng KTNVTHA
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Tuyết